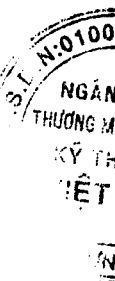


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam**

**Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03
năm 2014**



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 60 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NHS do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------------|-----------------------|
| Ông Hồ Hùng Anh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đăng Quang | Phó Chủ tịch thứ nhất |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Cảnh Sơn | Phó Chủ tịch |
| Ông Stephen Charles Banner | Thành viên |
| Ông Timothy Mark Francis Kenedy | Thành viên |
| Ông Đỗ Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Lee Boon Huat | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------------------|---|
| Ông Hoàng Huy Trung | Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách |
| Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thu Hiền | Thành viên chuyên trách |
| Bà Bùi Thị Hồng Mai | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đỗ Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc phụ trách |
| Ông Murat Yuldashev | Giám đốc Điều hành |
| Ông Vikesh Mirani | Giám đốc Tài chính Tập đoàn |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh | Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối |
| Ông Phạm Quang Thắng | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuần thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp Chế |
| Ông Phan Thanh Sơn | Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính |
| Ông Phùng Quang Hưng | Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ |
| Ông Anil Kumar Parimo | Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro |
| Bà Đặng Tuyết Dung | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn |
| Ông Sagyndyk Kussainov | Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân |
| Ông Nguyễn Quốc Nam | Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp |
| Ông Lê Anh Quân | Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

| | | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/03/2014 Triệu VNĐ</i> | <i>31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i> |
|-------------|--|--------------------|---------------------------------|--|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt và vàng | 4 | 2.123.003 | 2.291.494 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | 5 | 699.482 | 2.830.794 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 13.972.496 | 15.420.747 |
| | 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 8.608.619 | 11.856.655 |
| | 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 5.392.997 | 3.599.224 |
| | 3 Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (29.120) | (35.132) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 1.337.300 | 919.608 |
| | 1 Chứng khoán kinh doanh | | 1.338.687 | 921.035 |
| | 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (1.387) | (1.427) |
| VI | Cho vay khách hàng | | 70.582.712 | 69.088.680 |
| | 1 Cho vay khách hàng | 9 | 71.857.595 | 70.274.919 |
| | 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (1.274.883) | (1.186.239) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | 11 | 56.410.388 | 49.845.591 |
| | 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 52.853.644 | 46.169.754 |
| | 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 3.662.576 | 3.693.837 |
| | 3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (105.832) | (18.000) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 124.960 | 128.625 |
| | 4 Đầu tư dài hạn khác | | 128.625 | 128.625 |
| | 5 Dự phòng giảm giá chứng khoán | | (3.665) | - |
| IX | Tài sản cố định | | 980.697 | 1.032.737 |
| | 1 Tài sản cố định hữu hình | 13 | 619.702 | 656.656 |
| | <i>a Nguyên giá</i> | | 1.226.367 | 1.234.437 |
| | <i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (606.665) | (577.781) |
| | 2 Tài sản cố định vô hình | 14 | 360.995 | 376.081 |
| | <i>a Nguyên giá</i> | | 554.759 | 552.644 |
| | <i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (193.764) | (176.563) |
| X | Bất động sản đầu tư | 15 | 1.417.782 | 1.421.469 |
| | <i>a Nguyên giá</i> | | 1.490.193 | 1.484.363 |
| | <i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (72.411) | (62.894) |
| XI | Tài sản có khác | 16 | 16.485.763 | 15.916.918 |
| | 1 Các khoản phải thu | | 10.663.423 | 10.345.060 |
| | 2 Các khoản lãi, phí phải thu | | 5.508.129 | 5.256.518 |
| | 3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 27.828 | 28.578 |
| | 4 Tài sản có khác | | 337.584 | 337.896 |
| | 5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | | (51.201) | (51.134) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 164.134.583 | 158.896.663 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

| | | Thuyết minh | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|-------------|--|----------------|-------------------------|---|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 17 | 16.197.678 | 15.224.974 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 6.790.182 | 4.565.048 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 9.407.496 | 10.659.926 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 124.013.777 | 119.977.924 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác | 8 | 65.805 | 73.157 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | 64.022 | 64.137 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 4.658.648 | 5.643.295 |
| VII | Các khoản nợ khác | 20 | 4.685.906 | 3.993.107 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.309.346 | 1.861.191 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 2.268.705 | 2.020.106 |
| 4 | Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng | | 107.855 | 111.810 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 149.685.836 | 144.976.594 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VIII | Vốn và các quỹ | 21 | 14.448.747 | 13.920.069 |
| 1 | Vốn | | 8.878.079 | 8.878.079 |
| a | Vốn cổ phần | | 8.878.079 | 8.878.079 |
| 2 | Các quỹ | | 4.372.389 | 4.372.389 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 3.866 | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 1.194.413 | 669.601 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 14.448.747 | 13.920.069 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 164.134.583 | 158.896.663 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | Thuyết minh | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|-----------|--|-------------|-------------------------|---|
| I | NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN | | | |
| 1 | Thư tín dụng | | 9.610.098 | 9.240.217 |
| 2 | Cam kết bảo lãnh | | 11.809.371 | 11.338.315 |
| II | CAM KẾT KHÁC | | | |
| 1 | Cam kết cho vay chưa giải ngân | | 476 | 476 |
| 2 | Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn | | 14.321.643 | 8.760.283 |

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng



Chị Anh Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Tập đoàn

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD – HN

| | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | | |
|------|--|---------|-------------|-------------------|-------------|-------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 3.174.903 | 3.781.623 | 3.174.903 | 3.781.623 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 22 | (1.881.120) | (2.491.596) | (1.881.120) | (2.491.596) |
| I | Thu nhập lãi thuần | 22 | 1.293.783 | 1.290.027 | 1.293.783 | 1.290.027 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 23 | 537.926 | 233.743 | 537.926 | 233.743 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 23 | (102.861) | (111.261) | (102.861) | (111.261) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 23 | 435.065 | 122.482 | 435.065 | 122.482 |
| III | Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng | 24 | 20.575 | 18.061 | 20.575 | 18.061 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 25 | 40.145 | 36.508 | 40.145 | 36.508 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26 | 30.382 | 21.655 | 30.382 | 21.655 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 27 | 138.768 | 239.881 | 138.768 | 239.881 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 27 | (417.528) | (107.993) | (417.528) | (107.993) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 27 | (278.760) | 131.888 | (278.760) | 131.888 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 552 | 6.007 | 552 | 6.007 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 28 | (789.929) | (912.386) | (789.929) | (912.386) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 751.813 | 714.242 | 751.813 | 714.242 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 29 | (78.677) | (316.848) | (78.677) | (316.848) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 673.136 | 397.394 | 673.136 | 397.394 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | (147.213) | (97.216) | (147.213) | (97.216) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (750) | (678) | (750) | (678) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (147.963) | (97.894) | (147.963) | (97.894) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 525.173 | 299.500 | 525.173 | 299.500 |

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người duyệt

Cù Anh Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính Tập đoàn



Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B04a/TCTD – HN

| | | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VND</i> |
|----------|---|--------------------|---|---|
| | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 2.923.292 | 3.802.339 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (1.432.965) | (2.659.748) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 435.065 | 122.481 |
| 04 | Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | | 91.102 | 76.223 |
| 05 | Chi phí khác | | (657.239) | (341.943) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro | 27 | 14.405 | 3.815 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (475.476) | (211.561) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 30 | (641) | (6.605) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | | 897.543 | 785.001 |
| | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 09 | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 1.373.737 | 7.715.102 |
| 10 | Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh | | (4.962.754) | (1.497.373) |
| 11 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | (66.342) |
| 12 | Cho vay khách hàng | | (1.582.676) | (174.776) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng | 10 | - | (30.750) |
| 14 | Tài sản hoạt động khác | | (315.887) | (3.437.910) |
| | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 16 | Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác | | 972.704 | (4.966.968) |
| 17 | Tiền gửi của khách hàng | | 4.035.853 | 2.634.030 |
| 18 | Phát hành giấy tờ có giá | | (984.647) | (2.804.444) |
| 19 | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | (115) | (17.361) |
| 20 | Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | | (7.352) | - |
| 21 | Các công nợ hoạt động khác | | 223.526 | 708.876 |
| 22 | Chi từ các quỹ | | - | - |
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | (350.068) | (1.152.915) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)


cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

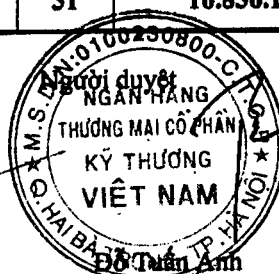
Mẫu B04a/TCTD – HN

| | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|--|-------------|---|---|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định | | (5.248) | (34.627) |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | - | 82 |
| 04 Mua sắm bất động sản đầu tư | | (5.830) | - |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 552 | 6.007 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | (10.526) | (28.538) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 05 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ | | - | - |
| 06 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | | - | - |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | - | - |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ | | (360.594) | (1.181.453) |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ | | 17.196.728 | 22.621.969 |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ | 31 | 16.836.134 | 21.440.516 |

Người lập


Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng


Trần Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Tập đoàn



Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Techcombank") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) Trung tâm giao dịch, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng").

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

| <i>Các công ty con</i> | <i>Giấy phép hoạt động</i> | <i>Hoạt động kinh doanh</i> | <i>% sở hữu của Ngân hàng</i> |
|---|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương | 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008 | Các hoạt động chứng khoán | 100,00% |
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương | 40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008 | Quản lý quỹ | 100,00% |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có 7.291 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.290 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền của các công ty này được trao cho Techcombank. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn và các khoản phải thu được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| ▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30,00% |
| ▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50,00% |
| ▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70,00% |
| ▶ Từ ba (03) năm trở lên | 100,00% |

Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định số 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định số 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 28 tháng 02 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ.

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|---|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | ▶ Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. | 0,00% |
| 2 | Nợ cần chú ý | ▶ Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). | 5,00% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | ▶ Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc ▶ Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. | 20,00% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | ▶ Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. | 50,00% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | ▶ Quá hạn trên 360 ngày; ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; ▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc ▶ Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. | 100,00% |

Ngân hàng đang áp dụng Khoản 3a, Điều 10 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và được sửa đổi theo Thông tư số 12/2014/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu đáp ứng được tất cả các điều kiện đề ra như: việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích vay vốn trong hợp đồng tín dụng, khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các yêu cầu về việc duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo các quy định hiện hành; tổ chức tín dụng phải ban hành và duy trì các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản vay được cơ cấu lại nợ và

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

giữ nguyên nhóm nợ... Ngoài ra, đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(i) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(j) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25 - 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa 10 - 40 năm

(p) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản phải thu quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| ▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30,00% |
| ▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50,00% |
| ▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70,00% |
| ▶ Từ ba (03) năm trở lên | 100,00% |

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

(s) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) *Các quỹ và dự trữ*

(i) *Các quỹ dự trữ của Techcombank*

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Techcombank phải trích các quỹ dự trữ sau:

| | <i>Phân phối hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5,00% lợi nhuận sau thuế | Vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10,00% lợi nhuận sau thuế | 25,00% vốn cổ phần |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Techcombank phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5,00% lợi nhuận sau thuế | 100,00% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5,00% lợi nhuận sau thuế | 10,00% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

(w) *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(x) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|--------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ | 1.715.449 | 1.564.022 |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | 354.092 | 686.472 |
| Vàng tại quỹ | 53.462 | 41.000 |
| | <u>2.123.003</u> | <u>2.291.494</u> |

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ | 45.938 | 2.145.665 |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 653.544 | 685.129 |
| | <u>699.482</u> | <u>2.830.794</u> |

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 74.756 | 66.526 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.150.242 | 3.839.454 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 3.670.334 | 5.561.701 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.713.287 | 2.388.974 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| Cho vay bằng VNĐ | 5.352.656 | 3.388.864 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 40.341 | 210.360 |
| Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i) | (29.120) | (35.132) |
| | <u>13.972.496</u> | <u>15.420.747</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|-----------------|-------------------------|---|
| Dự phòng chung | 29.120 | 35.132 |
| Dự phòng cụ thể | - | - |
| | <u>29.120</u> | <u>35.132</u> |

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 35.132 | 53.611 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29) | <u>(6.012)</u> | <u>(32.132)</u> |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 | <u>29.120</u> | <u>21.479</u> |

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | - | 2.300 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29) | <u>-</u> | <u>10.000</u> |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 | <u>-</u> | <u>12.300</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Chứng khoán nợ | | |
| - Trái phiếu do Chính phủ phát hành | 910.567 | 583.021 |
| - Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | - | 105.755 |
| Chứng khoán vốn | | |
| - Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 173.794 | 145.000 |
| - Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 254.326 | 87.259 |
| | <u>1.338.687</u> | <u>921.035</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i) | (1.387) | (1.427) |
| | <u>1.337.300</u> | <u>919.608</u> |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 1.427 | 31.412 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25) | (40) | (15.755) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 | <u>1.387</u> | <u>15.657</u> |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|------------------------|-------------------------|---|
| Chứng khoán nợ | | |
| - Đã niêm yết | 910.567 | 688.776 |
| - Chưa niêm yết | - | - |
| Chứng khoán vốn | | |
| - Đã niêm yết | 283.120 | 87.259 |
| - Chưa niêm yết | 145.000 | 145.000 |
| | <u>1.338.687</u> | <u>921.035</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH KHÁC

| | 31/03/2014 | | 31/12/2013 | |
|-------------------------------|---|--|---|--|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 8.177.117 | (140.277) | 8.293.520 | (105.874) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 14.321.643 | 74.472 | 8.760.283 | 32.717 |
| | 22.498.760 | (65.805) | 17.053.803 | (73.157) |

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 71.031.682 | 69.683.693 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 722.157 | 505.300 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 1.137 | 1.137 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 51.444 | 33.614 |
| Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài | - | - |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | 51.175 | 51.175 |
| | 71.857.595 | 70.274.919 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

| | 31/03/2014 | | 31/12/2013 | |
|---------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 64.877.688 | 90,29% | 63.736.184 | 90,70% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 3.677.372 | 5,12% | 3.972.491 | 5,65% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 754.643 | 1,05% | 447.898 | 0,64% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 921.004 | 1,28% | 1.128.849 | 1,61% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.626.888 | 2,26% | 989.497 | 1,40% |
| | 71.857.595 | 100,00% | 70.274.919 | 100,00% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

| | 31/03/2014 | | 31/12/2013 | |
|-----------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Triệu VNĐ | % | Triệu VNĐ | % |
| Ngắn hạn | 40.718.498 | 56,67% | 35.073.969 | 49,91% |
| Trung hạn | 14.468.384 | 20,13% | 19.421.234 | 27,64% |
| Dài hạn | 16.670.713 | 23,20% | 15.779.716 | 22,45% |
| | 71.857.595 | 100,00% | 70.274.919 | 100,00% |

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|-----------------|-------------------------|---|
| Dự phòng chung | 502.110 | 518.109 |
| Dự phòng cụ thể | 772.773 | 668.130 |
| | 1.274.883 | 1.186.239 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014

| Triệu VNĐ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 668.130 | 518.109 | 1.186.239 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29) | 104.643 | (15.999) | 88.644 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 772.773 | 502.110 | 1.274.883 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 31 tháng 03 năm 2013

| Triệu VNĐ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 654.184 | 470.951 | 1.125.135 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29) | 336.619 | 16.687 | 353.306 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro | (30.750) | - | (30.750) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 | 960.053 | 487.638 | 1.447.691 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 20.904.404 | 12.512.524 |
| - Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 10.729.626 | 11.989.545 |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 21.183.115 | 21.597.457 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| - Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 36.499 | 70.228 |
| - Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | - | - |
| | <u>52.853.644</u> | <u>46.169.754</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i) | (796) | - |
| | <u>52.852.848</u> | <u>46.169.754</u> |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 928.783 | 350.000 |
| - Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 30.000 | 640.044 |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 2.703.793 | 2.703.793 |
| | <u>3.662.576</u> | <u>3.693.837</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) | (105.036) | (18.000) |
| | <u>3.557.540</u> | <u>3.675.837</u> |
| | <u>56.410.388</u> | <u>49.845.591</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

| | <i>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i> | <i>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 18.000 | 333.676 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26) | 87.832 | (39.943) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 | 105.832 | 293.733 |

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>31/03/2014 Triệu VNĐ</i> | <i>31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i> |
|---|---------------------------------|--|
| Đầu tư dài hạn khác – giá gốc | 128.625 | 128.625 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (3.665) | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 124.960 | 128.625 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014

| Triệu VND | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 44.559 | 1.025.209 | 142.403 | 22.266 | 1.234.437 |
| Tăng trong kỳ | - | 3.133 | - | - | 3.133 |
| Tăng khác | - | 1.510 | - | - | 1.510 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | (12.224) | - | (489) | (12.713) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 44.559 | 1.017.628 | 142.403 | 21.777 | 1.226.367 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 9.638 | 509.280 | 50.859 | 8.004 | 577.781 |
| Khấu hao trong kỳ | 222 | 33.624 | 3.654 | 878 | 38.378 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | (9.482) | - | (12) | (9.494) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 9.860 | 533.422 | 54.513 | 8.870 | 606.665 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 34.921 | 515.929 | 91.544 | 14.262 | 656.656 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 34.699 | 484.206 | 87.890 | 12.907 | 619.702 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

| Triệu VNĐ | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 50.386 | 1.051.094 | 139.303 | 30.864 | 1.271.647 |
| Tăng trong năm | - | 83.642 | 4.379 | 3.350 | 91.371 |
| Tăng khác | - | 3.070 | - | - | 3.070 |
| Phân loại lại | (5.827) | (108.605) | - | (11.791) | (126.223) |
| Thanh lý | - | (1.168) | (876) | (35) | (2.079) |
| Giảm khác | - | (2.824) | (403) | (122) | (3.349) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 44.559 | 1.025.209 | 142.403 | 22.266 | 1.234.437 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 8.907 | 384.416 | 47.584 | 10.974 | 451.881 |
| Khấu hao trong năm | 942 | 181.007 | 4.462 | 3.031 | 189.442 |
| Tăng khác | - | 115 | - | - | 115 |
| Phân loại lại | (211) | (54.785) | - | (5.948) | (60.944) |
| Thanh lý | - | (938) | (876) | (15) | (1.829) |
| Giảm khác | - | (535) | (311) | (38) | (884) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 9.638 | 509.280 | 50.859 | 8.004 | 577.781 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 41.479 | 666.678 | 91.719 | 19.890 | 819.766 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 34.921 | 515.929 | 91.544 | 14.262 | 656.656 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014

| Triệu VND | Phần mềm vi tính | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 502.955 | 29.885 | 19.804 | 552.644 |
| Tăng trong kỳ | 2.115 | - | - | 2.115 |
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Xóa sổ | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 505.070 | 29.885 | 19.804 | 554.759 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 171.961 | 465 | 4.137 | 176.563 |
| Khấu hao trong kỳ | 16.199 | 10 | 992 | 17.201 |
| Phân loại lại | - | - | - | - |
| Xóa sổ | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 188.160 | 475 | 5.129 | 193.764 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 330.994 | 29.420 | 15.667 | 376.081 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 316.910 | 29.410 | 14.675 | 360.995 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

| Triệu VNĐ | Phần mềm vi tính | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 401.821 | 21.937 | 20.871 | 444.629 |
| Tăng trong năm | 101.660 | 9.061 | 207 | 110.928 |
| Phân loại lại | (526) | - | (1.274) | (1.800) |
| Giảm khác | - | (1.113) | - | (1.113) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 502.955 | 29.885 | 19.804 | 552.644 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 115.126 | 420 | 2.425 | 117.971 |
| Khấu hao trong kỳ | 57.287 | 45 | 2.687 | 60.019 |
| Phân loại lại | (403) | - | (977) | (1.380) |
| Tăng khác | - | - | 2 | 2 |
| Giảm khác | (49) | - | - | (49) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 171.961 | 465 | 4.137 | 176.563 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 286.695 | 21.517 | 18.446 | 326.658 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 330.994 | 29.420 | 15.667 | 376.081 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014

| Triệu VND | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 19.526 | 1.464.837 | 1.484.363 |
| Tăng trong kỳ | - | 5.830 | 5.830 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 19.526 | 1.470.667 | 1.490.193 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | - | 62.894 | 62.894 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 9.517 | 9.517 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | - | 72.411 | 72.411 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 19.526 | 1.401.943 | 1.421.469 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 19.526 | 1.398.256 | 1.417.782 |

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

| Triệu VND | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 19.357 | 1.335.104 | 1.354.461 |
| Chuyển từ tài sản cố định | - | 28.465 | 28.465 |
| Tăng trong năm | 169 | 105.541 | 105.710 |
| Giảm khác | - | (4.273) | (4.273) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 19.526 | 1.464.837 | 1.484.363 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | - | 25.068 | 25.068 |
| Khấu hao trong năm | - | 37.826 | 37.826 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | - | 62.894 | 62.894 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 19.357 | 1.310.036 | 1.329.393 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 19.526 | 1.401.943 | 1.421.469 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Các khoản phải thu | | |
| Phải thu nội bộ | 46.313 | 66.081 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 19.940 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 78.577 | 82.406 |
| Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất | 34.005 | 34.005 |
| Ứng trước hợp đồng | 59.762 | 47.305 |
| Ứng trước để mua chứng khoán | 500.000 | 500.000 |
| Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà | 285.704 | 298.690 |
| Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai | 74.675 | 39.853 |
| Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 747.055 | 747.214 |
| Phải thu từ hợp đồng bán nợ | 7.656.214 | 7.656.214 |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 81.123 | 86.105 |
| Các khoản phải thu khác từ bên ngoài | 1.099.995 | 767.247 |
| | 10.663.423 | 10.345.060 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 5.508.129 | 5.256.518 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.828 | 28.578 |
| Tài sản có khác | | |
| Vật liệu | 47.035 | 44.962 |
| Chi phí trả trước | 290.473 | 289.230 |
| Tài sản có khác | 76 | 3.704 |
| | 337.584 | 337.896 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | (51.201) | (51.134) |
| | 16.485.763 | 15.916.918 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|-------------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 169.519 | 83.077 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 87.395 | 1.383.927 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 5.234.000 | 2.765.675 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.299.268 | 332.369 |
| | <u>6.790.182</u> | <u>4.565.048</u> |
| Tiền vay | | |
| Tiền vay bằng VNĐ | 1.350.000 | 1.150.000 |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 8.057.496 | 9.509.926 |
| | <u>9.407.496</u> | <u>10.659.926</u> |
| | <u>16.197.678</u> | <u>15.224.974</u> |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
|-------------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 13.623.703 | 15.958.922 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.043.271 | 1.736.250 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 98.718.409 | 91.869.156 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.166.365 | 9.083.772 |
| Tiền ký quỹ | | |
| Tiền ký quỹ bằng VNĐ | 547.594 | 463.471 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ | 914.435 | 866.353 |
| | <u>124.013.777</u> | <u>119.977.924</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

| | 31/12/2013 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---------------------------------|-------------------------|---|
| Dưới 12 tháng | 157.641 | 1.090.342 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Trên 5 năm | 1.007 | 52.953 |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | 4.658.648 | 5.643.295 |

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/03/2014 Triệu VND | 31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Lãi và phí phải trả | 2.309.346 | 1.861.191 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | | |
| Chuyển tiền phải trả | 93.320 | 137.736 |
| Phải trả nhân viên | 97.357 | 203.931 |
| Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác | 70.255 | 90.815 |
| Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 660.575 | 668.129 |
| Các khoản thuế phải nộp | 177.114 | 35.171 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 211.974 | 185.480 |
| Ứng trước từ khách hàng | 4.286 | 3.477 |
| Chi phí trích trước | 227.348 | 470.320 |
| Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi | 21.315 | 49.292 |
| Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán | 26.581 | 24.724 |
| Các khoản phải trả khác | 678.580 | 151.031 |
| | 2.268.705 | 2.020.106 |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (I) | 107.855 | 111.810 |
| | 4.685.906 | 3.993.107 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

| | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i> | <i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ</i> |
|---|---|---|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 111.810 | 116.062 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29) | <u>(3.955)</u> | <u>(14.326)</u> |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 | <u>107.855</u> | <u>101.736</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần Triệu VND | Đánh giá chênh lệch tỷ giá Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Các quỹ khác Triệu VND | Tổng cộng các quỹ Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------------|---|--|---|------------------------------|-----------------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 8.948.079 | - | 2.516.873 | 958.871 | - | 3.475.744 | 965.753 | 13.289.576 |
| Chuyển sang vốn cổ phần | 30.000 | - | - | - | - | - | (30.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 659.071 | 659.071 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 835.738 | 60.869 | - | 896.607 | (896.607) | - |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | (436) | - | (436) | - | (436) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (28.844) | (28.844) |
| Biến động khác | - | - | - | - | 474 | 474 | 228 | 702 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 8.878.079 | - | 3.352.611 | 1.019.304 | 474 | 4.372.389 | 669.601 | 13.920.069 |
| Chuyển sang vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 525.173 | 525.173 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Biến động khác | - | 3.866 | - | - | - | - | (361) | 3.505 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 | 8.878.079 | 3.866 | 3.352.611 | 1.019.304 | 474 | 4.372.389 | 1.194.413 | 14.448.747 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

| | 31/03/2014 | | 31/12/2013 | |
|----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VNĐ | Số cổ phiếu | Triệu VNĐ |
| Vốn cổ phần được duyệt | 887.807.871 | 8.878.079 | 887.807.871 | 8.878.079 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 887.807.871 | 8.878.079 | 887.807.871 | 8.878.079 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 887.807.871 | 8.878.079 | 887.807.871 | 8.878.079 |

22. THU NHẬP LÃI THUẬN

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| <i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i> | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 91.436 | 310.331 |
| Thu nhập lãi cho vay | 1.885.934 | 2.084.654 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 1.197.533 | 1.386.638 |
| | <u>3.174.903</u> | <u>3.781.623</u> |
| <i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i> | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (1.788.536) | (2.173.084) |
| Chi phí lãi tiền vay | (53.199) | (207.832) |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | (39.385) | (110.680) |
| | <u>(1.881.120)</u> | <u>(2.491.596)</u> |
| | <u>1.293.783</u> | <u>1.290.027</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

23. LÃI THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i> | <i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i> |
|---|---|---|
| | <i>Triệu VNĐ</i> | <i>Triệu VNĐ</i> |
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ bảo lãnh | 18.473 | 23.334 |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | 197.681 | 159.606 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 5.311 | 4.513 |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý | 456 | 321 |
| Dịch vụ tư vấn | 158.867 | 58 |
| Dịch vụ khác | 157.138 | 45.911 |
| | <u>537.926</u> | <u>233.743</u> |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | (37.644) | (30.870) |
| Chi phí dịch vụ viễn thông | (8.766) | (6.550) |
| Dịch vụ ngân quỹ | (12.301) | (24.135) |
| Dịch vụ tư vấn | (10.272) | (13.183) |
| Dịch vụ khác | (33.878) | (36.523) |
| | <u>(102.861)</u> | <u>(111.261)</u> |
| | <u>435.065</u> | <u>122.482</u> |

24. LÃI THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

| | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i> | <i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i> |
|--|---|---|
| | <i>Triệu VNĐ</i> | <i>Triệu VNĐ</i> |
| <i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i> | | |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ | 132.169 | 72.486 |
| Thu nhập từ kinh doanh vàng | - | 54.866 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 11.824 | 112.559 |
| | <u>143.993</u> | <u>239.911</u> |
| <i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i> | | |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (77.015) | (135.071) |
| Chi phí hoạt động kinh doanh vàng | - | (74.509) |
| Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (46.403) | (12.270) |
| | <u>(123.418)</u> | <u>(221.850)</u> |
| | <u>20.575</u> | <u>18.061</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 41.076 | 24.310 |
| Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh | (971) | (3.557) |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7) | 40 | 15.755 |
| | 40.145 | 36.508 |

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 121.844 | 20.533 |
| Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư | (3.630) | (38.821) |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng từ giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11) | (87.832) | 39.943 |
| | 30.382 | 21.655 |

27. THU NHẬP THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i> | | |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 84.554 | 4.731 |
| Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước | 14.405 | 3.815 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 82 |
| Thu nhập từ các khoản đặt cọc văn phòng | - | 60.424 |
| Thu nhập khác | 39.809 | 170.829 |
| | 138.768 | 239.881 |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i> | | |
| Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác | (73.622) | (625) |
| Chi phí khác | (343.906) | (107.368) |
| | (417.528) | (107.993) |
| | (278.760) | 131.888 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Lương và các chi phí liên quan | 351.086 | 371.685 |
| Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại | 30.414 | 140.202 |
| Chi phí thuê văn phòng và tài sản | 113.885 | 130.780 |
| Khấu hao tài sản cố định | 65.096 | 64.026 |
| Thuế, lệ phí và phí | 28.893 | 29.717 |
| Chi phí dụng cụ và thiết bị | 8.035 | 2.112 |
| Chi phí thông tin liên lạc | 7.672 | 9.160 |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 33.924 | 57.473 |
| Chi phí điện nước | 11.308 | 11.397 |
| Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng | 26.228 | 24.304 |
| Công tác phí | 6.008 | 6.742 |
| Chi phí dự phòng khác | 3.738 | - |
| Chi phí hoạt động khác | 103.642 | 64.788 |
| | 789.929 | 912.386 |

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|---|----------------|--|--|
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | (6.012) | (32.132) |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | - | 10.000 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng | 10 | (15.999) | 16.687 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 10 | 104.643 | 336.619 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng | 20 | (3.955) | (14.326) |
| | | 78.677 | 316.848 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 673.136 | 397.394 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (552) | (6.007) |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập khác không chịu thuế | (3.432) | (2.524) |
| - Chuyển lỗ năm trước của công ty con | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 669.152 | 388.863 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 147.213 | 97.216 |
| Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ | 147.213 | 97.216 |
| Thuế TNDN phải trả/(khấu trừ) đầu năm | (19.864) | (194.676) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (641) | (6.605) |
| Thuế TNDN điều chỉnh | (1.230) | - |
| Thuế TNDN phải trả/(khấu trừ) cuối kỳ | 125.478 | (104.065) |

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2014 Triệu VNĐ | 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>) | 2.123.003 | 3.668.757 |
| Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>) | 699.482 | 3.753.377 |
| Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng | 5.689.981 | 122.683 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 8.323.668 | 13.895.699 |
| | 16.836.134 | 21.440.516 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/03/2014 và trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Số dư</i> | |
|---|--|-------------------|-------------------|
| | | <i>31/03/2014</i> | <i>31/12/2013</i> |
| | | <i>Triệu VNĐ</i> | <i>Triệu VNĐ</i> |
| Tiền cho vay của Ngân hàng | | | |
| Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO) | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 1.490 | 1.490 |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 433.739 | 478.430 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | | |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan) | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 2.678.512 | 2.824.788 |
| Công ty Cổ phần Masan | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 351 | 1.113 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 654.230 | 237.622 |
| Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 45 | 45 |
| Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 32 | 32 |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 23.873 | 5.365 |
| Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 12 | 12 |
| Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | - | 28 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Số dư</i> | |
|--|--|-------------------|-------------------|
| | | <i>31/03/2014</i> | <i>31/12/2013</i> |
| | | <i>Triệu VNĐ</i> | <i>Triệu VNĐ</i> |
| Công ty Cổ phần Euro Finance | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 34 | - |
| Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO) Phải thu khác | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 146 | 146 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 134.623 | 134.623 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | |
|--|--|---|---|
| | | <i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ</i> | <i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ</i> |
| Thu nhập lãi | | | |
| Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO) | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 42 | - |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 8.862 | 8.695 |
| Chi phí lãi | | | |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 889 | 3.227 |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan) | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 52.256 | 16.960 |
| Công ty Cổ phần Masan | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 2 | 5 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 2.648 | 3.177 |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 314 | 13 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ | Tổng tiền gửi Triệu VNĐ | CCTC phải sinh Triệu VNĐ | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ |
|------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|
| Trong nước | 77.250.592 | 130.803.959 | 22.175.322 | 57.854.907 |
| Nước ngoài | - | - | 323.438 | - |
| | 77.250.592 | 130.803.959 | 22.498.760 | 57.854.907 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ | Tổng tiền gửi Triệu VNĐ | CCTC phải sinh Triệu VNĐ | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ |
|------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|
| Trong nước | 73.874.143 | 124.542.972 | 16.858.893 | 50.784.626 |
| Nước ngoài | - | - | 194.910 | - |
| | 73.874.143 | 124.542.972 | 17.053.803 | 50.784.626 |

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

| | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 Triệu VNĐ | Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 03 (người) | 7.291 | 6.928 |
| Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 7.291 | 7.048 |
| Thu nhập của cán bộ, nhân viên | | |
| 1. Lương (triệu VNĐ) | 286.785 | 307.287 |
| 2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ) | 64.301 | 64.398 |
| | 351.086 | 371.685 |
| Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ) | 13 | 15 |
| Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ) | 16 | 18 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

| | 31/12/2013 | Số phát sinh trong kỳ | Điều chỉnh | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2014 |
|----------------------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng | 19.962 | 108.475 | - | (87.126) | 41.311 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (19.864) | 147.213 | (1.230) | (641) | 125.478 |
| Các loại thuế khác | 15.133 | 39.885 | - | (44.693) | 10.325 |
| | 15.231 | 295.573 | (1.230) | (132.460) | 177.114 |

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

| | 31/12/2012 | Số phát sinh trong năm | Điều chỉnh | Số đã nộp trong năm | 31/12/2013 |
|----------------------------|------------------|------------------------------|------------|------------------------|---------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng | 22.841 | 288.769 | - | (291.648) | 19.962 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (194.676) | 213.146 | 211 | (38.545) | (19.864) |
| Các loại thuế khác | 16.882 | 117.588 | - | (119.337) | 15.133 |
| | (154.953) | 619.503 | 211 | (449.530) | 15.231 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

| | 31/03/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------|--------------------|-----------------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ (đã kiểm toán) |
| Bất động sản | 106.784.149 | 98.546.071 |
| Máy móc thiết bị | 35.582.002 | 36.272.830 |
| Giấy tờ có giá | 37.495.831 | 28.442.971 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 46.990.979 | 50.791.715 |
| | <u>226.852.961</u> | <u>214.053.587</u> |

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCID - HN

| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (Triệu VND) | Quá hạn dưới 3 tháng | Quá hạn trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|---|-------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.123.003 | - | - | - | 2.123.003 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 699.482 | - | - | - | 699.482 |
| Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp | - | - | 8.022.007 | 3.705.992 | 2.040.341 | 233.276 | 14.001.616 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 1.338.687 | - | - | - | 1.338.687 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.677.372 | 3.302.535 | 5.476.181 | 12.569.642 | 25.308.424 | 13.668.774 | 71.857.595 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 625.000 | 1.824.985 | 5.853.390 | 14.338.824 | 2.744.840 | 56.516.220 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - giá gốc | - | - | - | 246 | 9.918 | 128.625 | 128.625 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 14.338 | 27.102 | 1.269.439 | 3.569.047 | 1.917.015 | 2.398.479 |
| Tài sản có khác - gộp | - | - | 8.868.458 | 1.269.439 | 3.569.047 | 27.717 | 16.536.964 |
| | 3.677.372 | 3.941.873 | 28.379.905 | 23.398.709 | 45.266.554 | 18.720.247 | 165.600.671 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 9.330.248 | 2.112.378 | 2.901.354 | 1.848.539 | 16.197.678 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 72.183.967 | 24.567.766 | 26.496.923 | 687.930 | 124.013.777 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác | - | - | (64.128) | 18.282 | 113.250 | (1.599) | 65.805 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | 4.876 | 4.824 | 12.992 | 3.552 | 64.022 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 157.641 | - | 1.500.000 | 977 | 4.658.648 |
| Các khoản nợ phải trả khác | - | - | 2.038.657 | 926.545 | 1.484.927 | 577 | 4.578.051 |
| | - | - | 83.651.261 | 27.629.795 | 32.509.446 | 5.700.023 | 149.577.981 |
| Mức chênh lệch khoản ròng | 3.677.372 | 3.941.873 | (55.271.356) | (4.231.086) | 12.757.108 | 18.632.791 | 16.022.690 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Cố khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (Triệu VND) | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 tháng đến 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.123.003 | - | - | - | - | - | - | 2.123.003 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 699.482 | - | - | - | - | - | - | 699.482 |
| Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - góp | - | 2.223.380 | 5.798.626 | 3.939.269 | 40.341 | 2.000.000 | - | - | 14.001.616 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | 428.120 | - | - | - | - | 910.567 | - | 1.338.687 |
| Cho vay khách hàng - góp | 6.979.907 | - | 37.553.105 | 10.105.137 | 11.378.308 | 4.117.812 | 1.703.803 | 19.523 | 71.857.595 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | 650.000 | 89.638 | 1.788.500 | 10.998.481 | 8.478.000 | 6.518.170 | 24.312.360 | 3.681.071 | 56.516.220 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn - giá gốc | - | 128.625 | - | - | - | - | - | - | 128.625 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 2.398.479 | - | - | - | - | - | - | 2.398.479 |
| Tài sản có khác - góp | 14.338 | 16.022.626 | - | 500.000 | - | - | - | - | 16.536.964 |
| | 7.644.245 | 24.113.353 | 45.140.231 | 25.542.887 | 19.896.649 | 12.635.982 | 26.926.730 | 3.700.594 | 165.600.671 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác | - | 256.915 | 9.880.590 | 2.638.278 | 3.419.895 | 2.000 | - | - | 16.197.678 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 17.182.093 | 55.227.613 | 24.484.003 | 13.443.100 | 12.917.037 | 750.036 | 9.895 | 124.013.777 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác | - | (63) | (64.066) | 18.282 | 37.745 | 75.506 | (1.599) | - | 65.805 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | 4.876 | 59.146 | - | - | - | - | 64.022 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 7 | 157.635 | - | 1.000.000 | 500.000 | 3.000.030 | 976 | 4.658.648 |
| Các khoản nợ phải trả khác | - | 4.578.051 | - | - | - | - | - | - | 4.578.051 |
| | - | 22.017.003 | 65.206.648 | 27.199.709 | 17.900.740 | 13.494.543 | 3.748.467 | 10.871 | 149.577.981 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 7.644.245 | 2.096.350 | (20.066.417) | (1.656.822) | 1.995.909 | (858.561) | 23.178.263 | 3.689.723 | 16.022.690 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Triệu VND)

| | USD | EUR | Vàng | Khác | Tổng cộng |
|---|--------------------|------------------|-----------------|----------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 209.125 | 62.558 | 53.462 | 82.409 | 407.554 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 653.544 | - | - | - | 653.544 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 4.403.275 | 77.101 | - | 423.494 | 4.903.870 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 9.429.504 | 54.811 | - | 2.821 | 9.487.136 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 983.842 | - | - | - | 983.842 |
| Tài sản có khác - gộp | 183.470 | 809 | - | 2.925 | 187.204 |
| | 15.862.760 | 195.279 | 53.462 | 511.649 | 16.623.150 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 9.444.148 | 11 | - | - | 9.444.159 |
| Tiền gửi của khách hàng | 10.301.141 | 399.758 | - | 423.172 | 11.124.071 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | (4.061.100) | 6.107 | - | - | (4.054.993) |
| Phát hành giấy tờ có giá | 27 | - | - | - | 27 |
| Các khoản nợ khác | 233.157 | 7.361 | - | 9.022 | 249.540 |
| | 15.917.373 | 413.237 | - | 432.194 | 16.762.804 |
| Trạng thái tiềm tệ nội bảng | (54.613) | (217.958) | 53.462 | 79.455 | (139.654) |
| Trạng thái tiềm tệ ngoại bảng | (3.042.483) | 288.240 | (51.659) | 245.642 | (2.560.260) |
| Trạng thái tiềm tệ nội, ngoại bảng | (3.097.096) | 70.282 | 1.803 | 325.097 | (2.699.914) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người duyệt



Cù Anh Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Tập đoàn

Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

